

Tên:

Lớp: S4...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Week: 12 - GVNN

Từ vựng HW:

Độc HW:



UNIT 4: FOOD - FOOD ADJECTIVES & CHOCOLATE PRODUCTION

A. THEORY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s4-w12-vocab>



I. VOCABULARY A - FOOD ADJECTIVES

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	juicy (adj)	mọng nước		8	crispy (adj)	giòn rụm	
2	salty (adj)	mặn		9	sticky (adj)	dính	
3	smooth (adj)	mịn, nhẵn		10	crunchy (adj)	giòn tan	
4	creamy (adj)	béo ngậy, mịn		11	bitter (adj)	đắng	
5	spicy (adj)	cay		12	soft (adj)	mềm	
6	chewy (adj)	dai		13	colorful (adj)	nhiều màu sắc	
7	spiky (adj)	có gai, nhọn		14	large (adj)	lớn	

II. VOCABULARY B - CHOCOLATE PRODUCTION

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	chocolate (n)	sô-cô-la		7	harvest (v)	thu hoạch	
2	pod (n)	quả ca cao		8	roast (v)	rang	
3	cacao bean (n phr)	hạt ca cao		9	crush (v)	nghiền	
4	cocoa butter (n phr)	bơ ca cao		10	tropical (adj)	thuộc vùng nhiệt đới	
5	paste (n)	hỗn hợp nhão		11	equator (n)	đường xích đạo	
6	machete (n)	dao rựa					

**Note: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, v = verb: động từ, n phr = noun phrase: cụm danh từ.*

B. HOMEWORK

VOCABULARY (20 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm các từ ở mục A. THEORY và chép các từ: juicy, creamy, chewy, spiky, crispy, crunchy, cacao bean, cocoa butter, machete, harvest, tropical, equator một dòng vào vở.

II. Put the letters in the correct order. Write the words.

0. pksyi A durian fruit looks spiky.
1. rhucyn An apple sounds _____.
2. ycsip A chilli pepper tastes _____.
3. tosf A raspberry feels _____.
4. yucji A papaya tastes _____.
5. lofoculr A dragon fruit looks _____.
6. lytas Sea water tastes _____.
7. ckitys Honey feels _____.

III. Complete the text with the words from the box. Use each one only once.

pod	harvest	roast	crush
paste	cacao beans	smooth	chocolate

How Chocolate Is Made

Chocolate starts with (0) cacao beans. They grow inside a (1) _____. Farmers (2) _____ the pods with a machete. Then they (3) _____ the dry beans. Machines (4) _____ them. Then they become a brown (5) _____. The paste feels very (6) _____. Workers add sugar and make (7) _____ bars.

IV. Put the words in the correct order to make sentences.

0. is / This / ice cream / creamy

→ This ice cream is creamy.

1. eats / crispy / He / fried chicken

→ _____

2. grows / in / Cacao / places / tropical

→ _____

3. is / It / very / equator / hot / the / near

→ _____

4. smells / This / cocoa butter / nice

→ _____

5. tastes / coffee / Black / very / bitter

→ _____

6. is / This / candy / very / chewy

→ _____

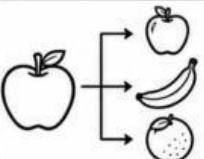
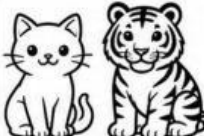
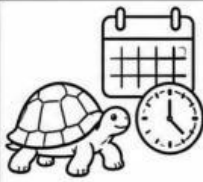
EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s4-w12-extra-vocab>

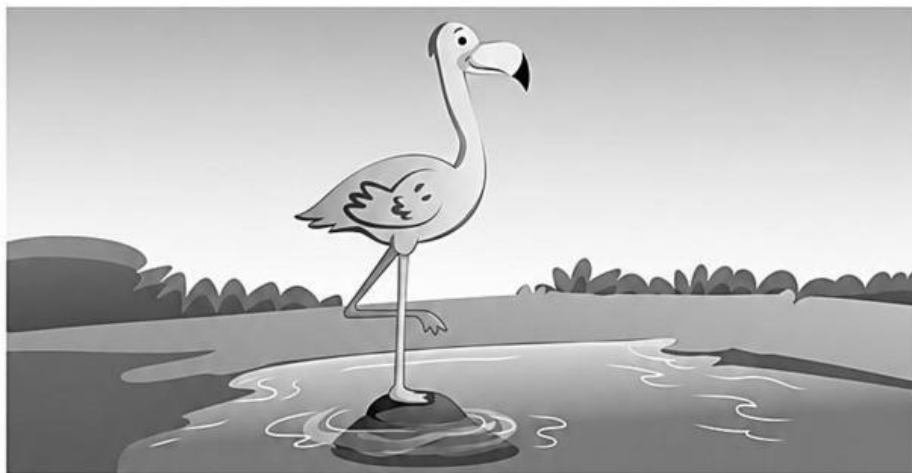


No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	unusual (adj)	khác thường		5	flamingo (n)	chim hồng hạc	
2	kind of (phr)	loại, kiểu		6	carotenoid (n)	sắc tố carotenoid	
3	look like (phr)	trông giống		7	live for + time (phr)	sống được trong khoảng thời gian	
4	creature (n)	sinh vật					

**Note: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, phr = phrase: cụm từ.*

Read the text. Choose the right words and write them on the lines

Flamingos



- Example** Flamingos are a very unusual kind ____ of ____ bird. They do not
- 1 look _____ any other bird. Their legs are very long and thin, and
- 2 their necks are the shape of a letter 's'. But _____ strangest thing
- about flamingos is that they are pink!
- 3 _____ are flamingos pink? Because of their food. Flamingos live
- in and around lakes and seas and they eat small creatures from the water.
- 4 _____ little creatures have lots of something called *carotenoids*
- in them. Carotenoids give carrots their orange colour, and carotenoids
- 5 _____ flamingos pink.
- 6 Flamingos live in large groups. _____ groups have thousands
- 7 of flamingos in them. They often all _____ on one leg in the
- 8 water. It is really amazing _____ you see hundreds of them flying
- above you.
- 9 Many flamingos can live for 40 _____ 50 years. But one
- 10 flamingo lived in a zoo until it _____ over 83 years old!

<i>Example</i>	<i>from</i>	<i>for</i>	<i>of</i>
1	after	like	at
2	a	the	an
3	Where	Which	Why
4	Both	These	Any
5	make	made	making
6	Some	Every	That
7	standing	stands	stand
8	so	when	before
9	or	and	if
10	been	was	is